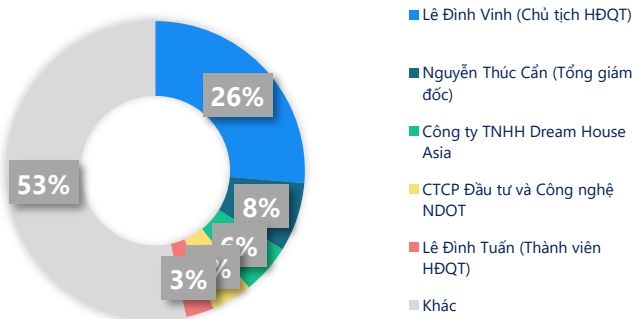


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

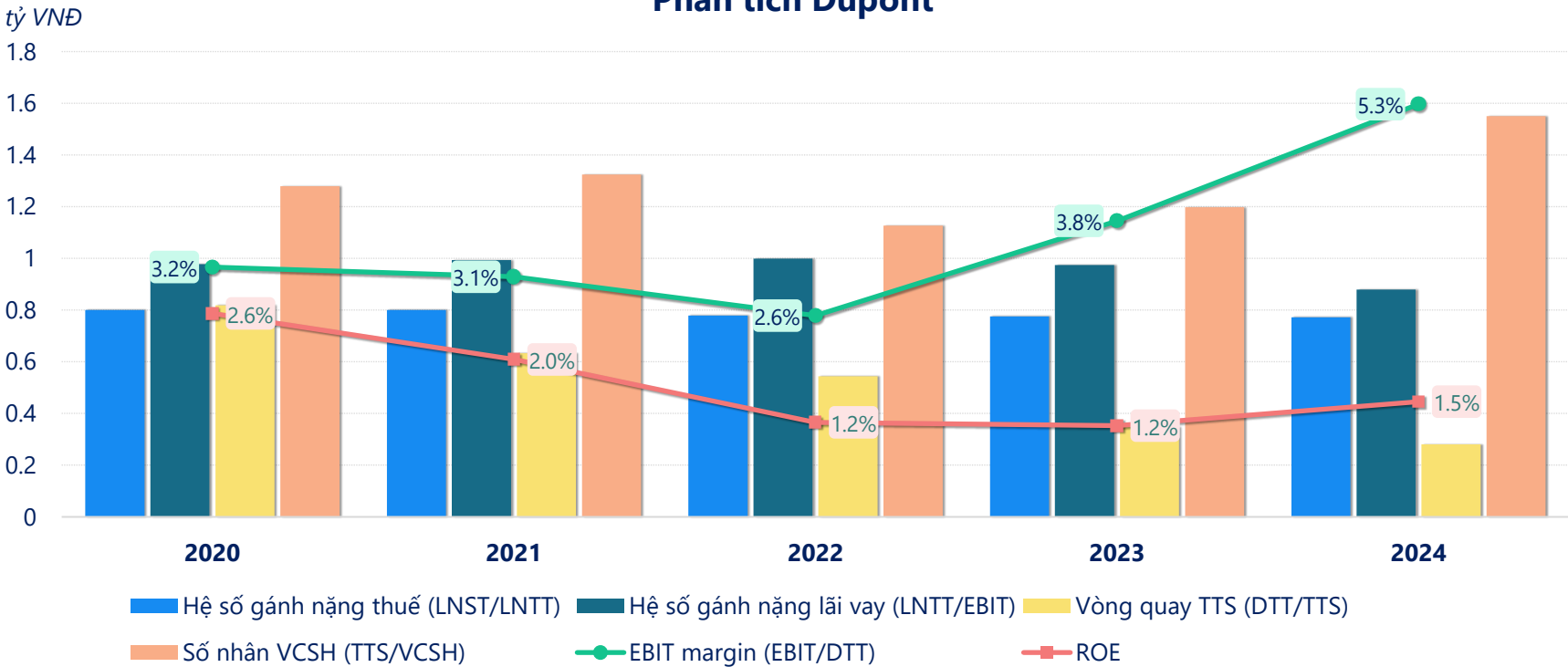
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	6,230
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,590 - 7,850
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,341
Số lượng CPLH (CP)	215,249,836
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,372,050
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	1.98
EPS	189
P/E	32.9

	YTD	1T	3T	6T
EVG		-2.0%	-7.3%	-12.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

1,192

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 102 | 9.4%

LN sau thuế

2024

43.1

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 11.7 | 37.1%

ROE

2024

1.5%

+/- YoY: ▲ 0.3%

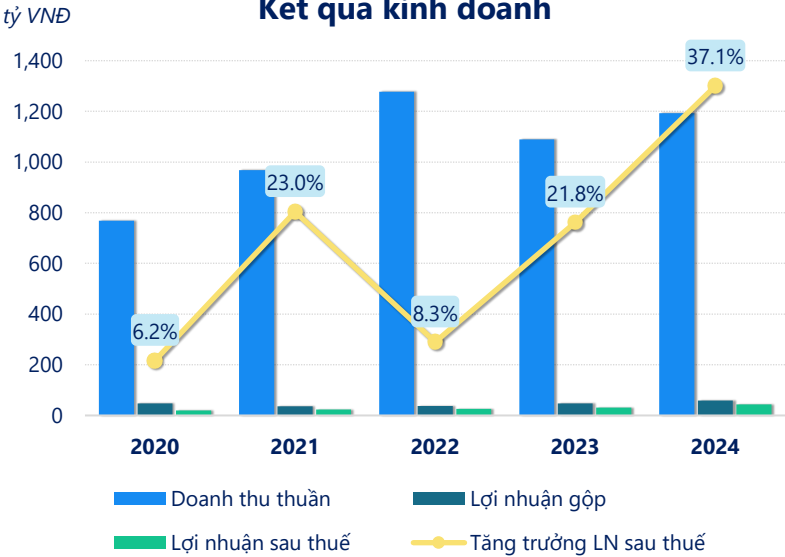
ROA

2024

1.0%

CTCP Tập đoàn Everland (HSX: EVG)

Kết quả kinh doanh

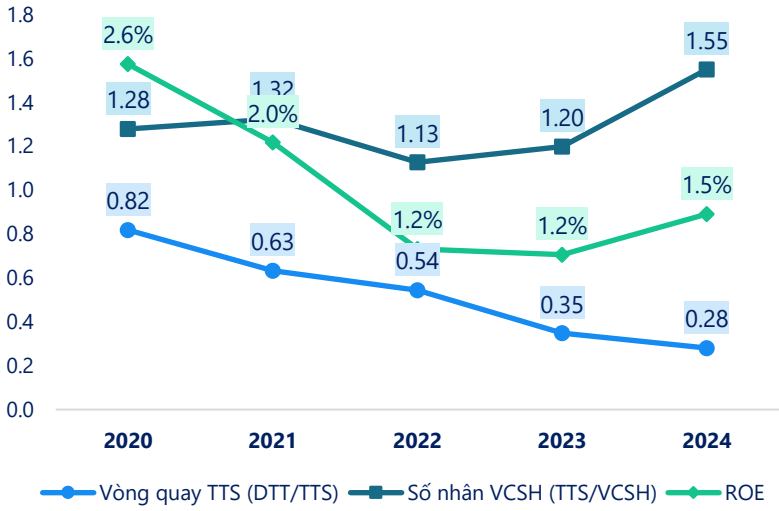


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **5.32%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.77**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.88**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

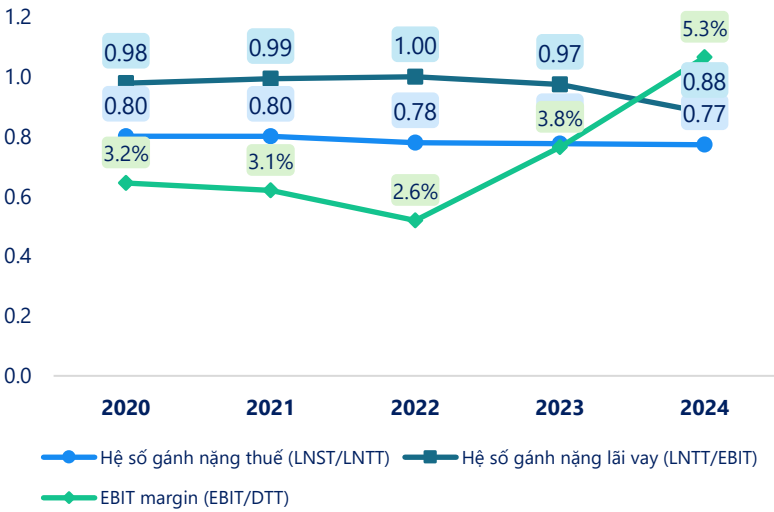
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **EVG** ghi nhận doanh thu thuần **1,192** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **43.11** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.40%** và **tăng 37.1%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.49%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

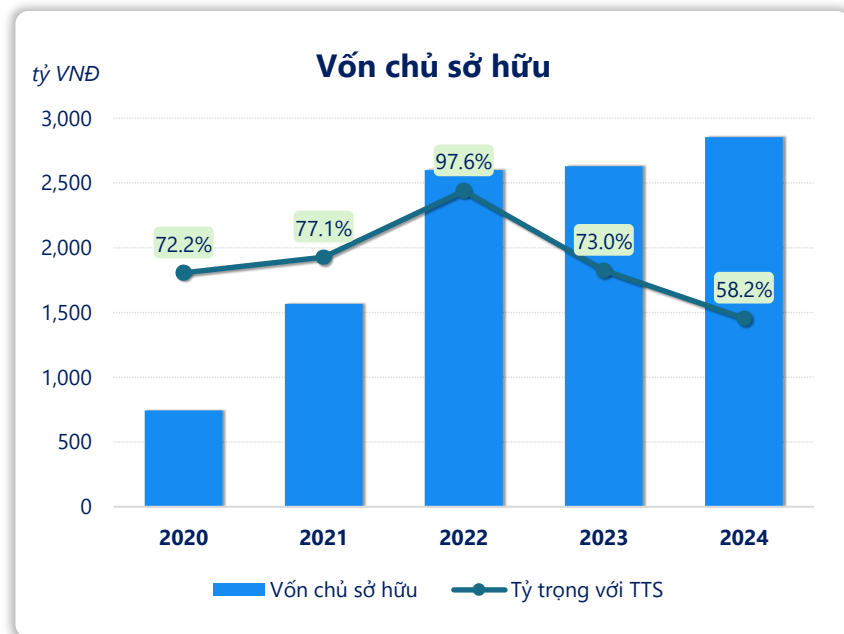
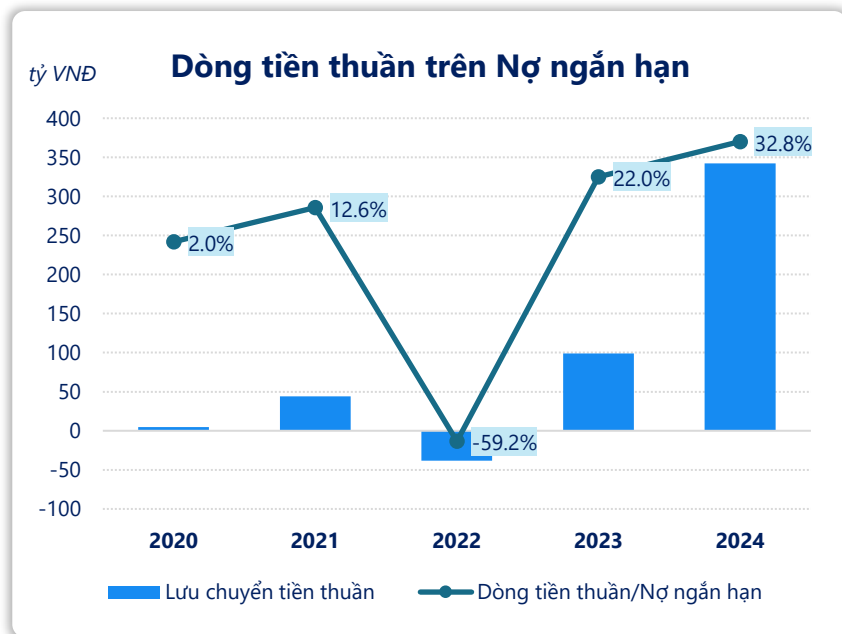
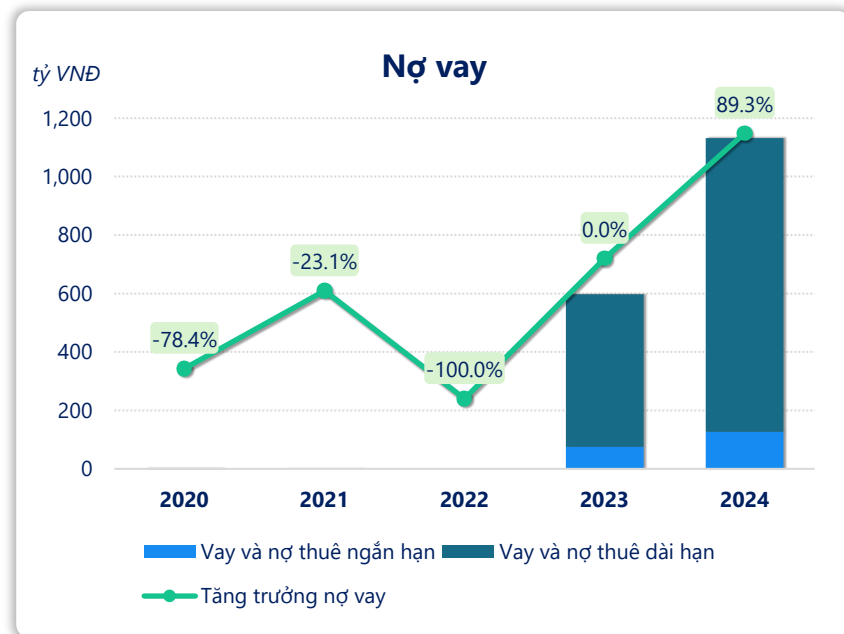
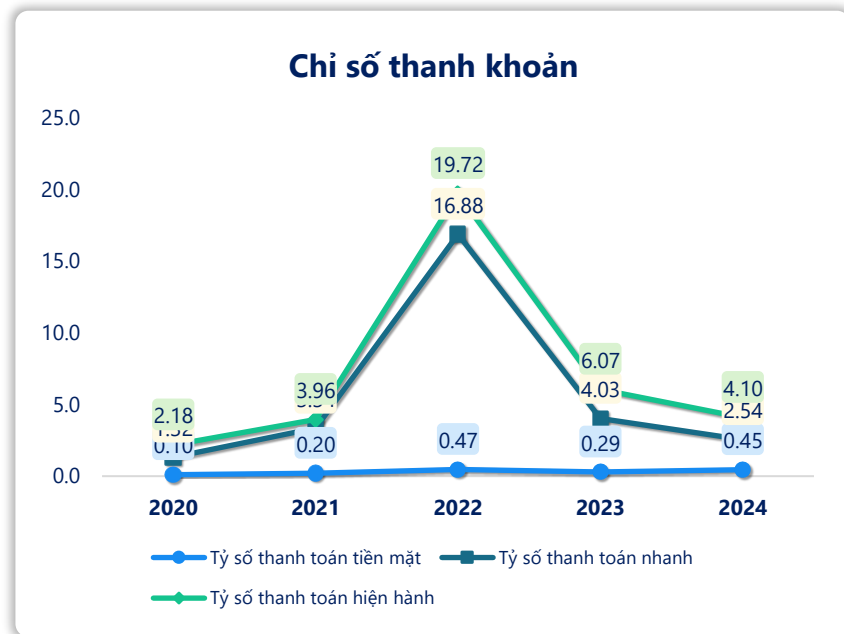
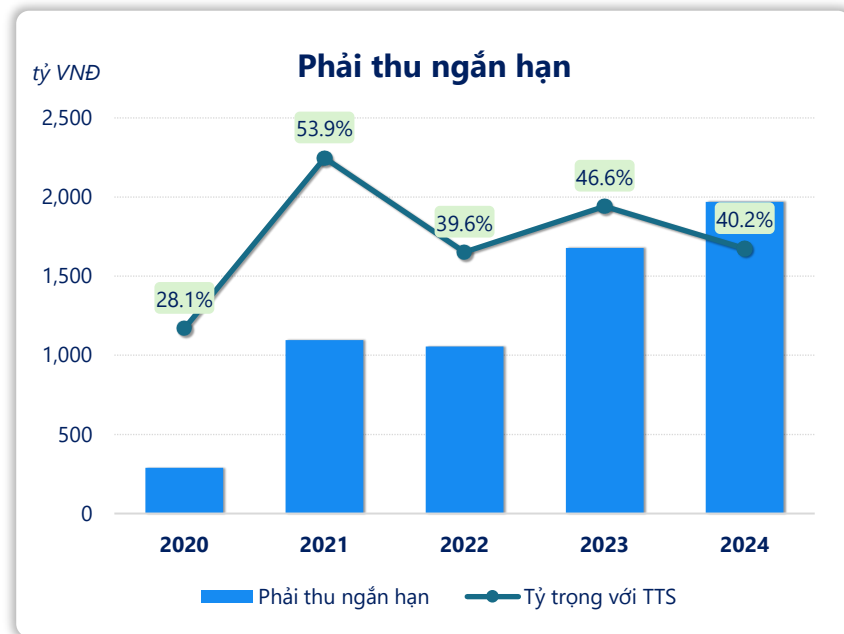


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.28**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.55** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Tập đoàn Everland (HSX: EVG)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,901	3,601	36.1%
Tài sản ngắn hạn	4,270	2,720	57.0%
Tiền và tương đương tiền	471	129	265%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	194	0	
Phải thu ngắn hạn	1,969	1,678	17.3%
Hàng tồn kho	1,620	911	77.9%
Tài sản ngắn hạn khác	16.5	1.45	1035%
Tài sản dài hạn	630	882	-28.5%
Phải thu dài hạn	66.0	66.2	-0.4%
Tài sản cố định	0.93	1.00	-6.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.85	0.15	5130%
Đầu tư tài chính dài hạn	460	811	-43.4%
Tài sản dài hạn khác	96.1	3.00	3101%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,046	972	111%
Nợ ngắn hạn	1,042	448	132%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	127	74.6	70.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	221	132	67.8%
Nợ dài hạn	1,005	523	91.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,005	523	92.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,854	2,629	8.6%
Vốn chủ sở hữu	2,854	2,629	8.6%
Vốn điều lệ	2,152	2,152	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	768	968	1,278	1,090	1,192
Giá vốn hàng bán	721	933	1,240	1,042	1,134
Lợi nhuận gộp	47.1	35.5	37.6	48.1	58.6
Doanh thu HĐTC	0.05	4.32	6.00	11.9	22.7
Chi phí TC	0.57	0.28	0.02	1.08	7.63
Chi phí lãi vay	0.55	0.20	0.02	1.08	7.62
LN trong công ty LKLD	0.10	0.59	0.72	0.98	2.43
Chi phí bán hàng	8.06	2.10	2.46	6.75	3.62
Chi phí QLDN	14.1	8.13	6.31	11.2	11.3
LN thuần từ HĐKD	24.5	29.9	35.6	41.9	61.2
Lợi nhuận khác	-0.29	-0.15	-2.42	-1.36	-5.39
LN trước thuế	24.2	29.8	33.1	40.5	55.8
Lợi nhuận sau thuế	19.4	23.8	25.8	31.4	43.1
LNST của CĐ cty mẹ	19.3	23.4	25.4	30.8	40.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	52.8	-340	-165	-449	-663
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-38.5	-65.5	-921	-49.3	289
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.43	449	1,048	597	716
Tiền đầu kỳ	20.0	24.8	68.7	30.3	137
Lưu chuyển tiền thuần	4.81	43.9	-38.4	98.8	342
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	24.8	68.7	30.3	129	471